

Số: 15 /NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 14 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương
tỉnh Đồng Nai năm 2023 (đợt 1)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 12

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày
21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của
Luật Ngân sách nhà nước;
Xét Tờ trình số 63/TTr-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân
tỉnh dự thảo Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa
phương tỉnh Đồng Nai năm 2023 (đợt 1); Báo cáo thẩm tra số 457/BC-BKTNS
ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân
tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2023 (đợt 1) như sau:

1. Bổ sung dự toán thu - chi ngân sách địa phương

a) Bổ sung nguồn dự toán thu ngân sách địa phương 3.016.428 triệu đồng.

Gồm:

- Nguồn kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2022 (tạm tính): 1.224.252 triệu đồng.

- Nguồn thu chuyển nguồn: 263.794 triệu đồng.

- Thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất

các dự án năm trước (ghi thu): 1.528.382 triệu đồng.

b) Bổ sung dự toán chi ngân sách địa phương	3.016.428 triệu đồng.
Gồm:	
- Bổ sung dự toán chi khối tỉnh:	2.894.567 triệu đồng.
+ Chi đầu tư:	1.634.777 triệu đồng.
+ Chi thường xuyên:	476.425 triệu đồng.
+ Nộp trả ngân sách trung ương:	336.365 triệu đồng.
+ Bổ sung quỹ dự trữ tài chính:	447.000 triệu đồng.
- Bổ sung dự toán chi khối huyện:	121.861 triệu đồng.
+ Chi thường xuyên:	121.861 triệu đồng.
2. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách địa phương	
a) Điều chỉnh giảm dự toán chi đầu tư phát triển cấp tỉnh để bổ sung tăng cho khối huyện:	215.000 triệu đồng.
b) Điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên cấp tỉnh để phân bổ cho các đơn vị khối tỉnh và khối huyện:	301.806 triệu đồng.
c) Điều chỉnh dự toán chi thường xuyên giữa các đơn vị khối tỉnh	59.355 triệu đồng.
3. Dự toán thu - chi ngân sách sau điều chỉnh, bổ sung:	
a) Dự toán thu ngân sách nhà nước:	61.685.000 triệu đồng.
Bao gồm:	
+ Thu nội địa:	40.235.000 triệu đồng.
+ Thu xuất nhập khẩu:	21.450.000 triệu đồng.
b) Tổng dự toán thu ngân sách địa phương:	31.014.061 triệu đồng.
c) Tổng dự toán chi ngân sách địa phương:	31.014.061 triệu đồng.
* Dự toán chi trong cân đối ngân sách:	28.742.896 triệu đồng.
- Dự toán chi đầu tư phát triển:	12.789.007 triệu đồng.
+ Khối tỉnh:	8.471.107 triệu đồng.
+ Khối huyện:	4.317.900 triệu đồng.
- Dự toán chi thường xuyên:	15.005.397 triệu đồng.
+ Khối tỉnh:	5.757.992 triệu đồng.
+ Khối huyện:	9.247.405 triệu đồng.
- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính:	449.910 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách:	498.582 triệu đồng.
+ Khối tỉnh:	231.382 triệu đồng.
+ Khối huyện:	267.200 triệu đồng.
* Chi bổ sung từ ngân sách trung ương:	1.934.800 triệu đồng.
* Chi nộp ngân sách cấp trên:	336.365 triệu đồng.
(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII và VIII đính kèm).	

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Khóa X Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực thi hành từ ngày 14 tháng 7 năm 2023. / *phuu*

Nơi nhận: *6/*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (A + B);
- Văn phòng Chính phủ (A + B);
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB.QPPL - Bộ Tư pháp;
- Bí thư Tỉnh ủy;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Đồng Nai;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh và các đoàn thể;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- VKSND, TAND, CTHADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu: VT, Phòng CTHĐND.

CHỦ TỊCH
Thái Bảo
Thái Bảo

Phụ lục I

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023 ĐỢT 1

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Đơn vị tính: triệu đồng

	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM	DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	27.997.633	31.014.061	3.016.428	111%
I	Các khoản thu theo tỷ lệ phân chia	23.679.104	23.679.104	-	100%
-	Các khoản thu 100%	8.351.000	8.351.000	-	100%
-	Các khoản thu theo tỷ lệ	15.328.104	15.328.104	-	100%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.043.529	2.043.529	-	100%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0		-	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.043.529	2.043.529	-	100%
III	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	263.794	263.794	
IV	Thu kết dư	1.275.000	2.499.252	1.224.252	196%
V	Thu tiền sử dụng đất các dự án năm trước (ghi thu)	0	1.528.382	1.528.382	
VI	Bội chi	1.000.000	1.000.000	-	100%
B	TỔNG CHI NSDP	27.997.633	31.014.061	3.016.428	111%
I	Tổng chi cân đối NSDP	26.062.833	28.742.896	2.680.063	110%
1	Chi đầu tư phát triển	11.108.405	12.789.007	1.680.602	115%
2	Chi thường xuyên	14.452.936	15.005.397	552.461	104%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	0	-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910	449.910	447.000	15461%
5	Dự phòng ngân sách	498.582	498.582	-	100%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	-	
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.934.800	1.934.800	-	100%
III	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	336.365	336.365	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	0		-	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	0	0	-	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0		-	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	0		-	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	0	0	-	
I	Vay để bù đắp bội chi	0		-	
II	Vay để trả nợ gốc	0		-	

Phụ lục II
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023 (ĐỢT 1)
(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung các khoản thu	Dự toán năm		Dự toán sau điều chỉnh		SO SÁNH %	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	3	4	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	61.685.000	23.679.104	61.685.000	23.679.104	100%	100%
I	Thu nội địa	40.235.000	23.679.104	40.235.000	23.679.104	100%	100%
	(Thu nội địa đã trừ tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết)	36.005.000	19.449.104	36.005.000	19.449.104	100%	100%
1	Thu từ các DNNN Trung Ương	1.800.000	1.033.413	1.800.000	1.033.413	100%	100%
-	Thuế giá trị gia tăng	1.135.000	568.175	1.135.000	568.175	100%	100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	0	0	0	0		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	400.000	200.238	400.000	200.238	100%	100%
-	Thuế tài nguyên	265.000	265.000	265.000	265.000	100%	100%
2	Thu từ các DNNN Địa phương	2.020.000	1.068.634	2.020.000	1.068.634	100%	100%
-	Thuế giá trị gia tăng	730.000	365.434	730.000	365.434	100%	100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	790.000	395.470	790.000	395.470	100%	100%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	385.000	192.729	385.000	192.729	100%	100%
-	Thuế tài nguyên	115.000	115.000	115.000	115.000	100%	100%
3	Thu từ DN có vốn ĐTNN	14.740.000	7.192.041	14.740.000	7.192.041	100%	100%
-	Thuế giá trị gia tăng	3.600.000	1.802.142	3.600.000	1.802.142	100%	100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	523.000	71.585	523.000	71.585	100%	100%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.610.000	5.311.314	10.610.000	5.311.314	100%	100%
-	Thuế tài nguyên	7.000	7.000	7.000	7.000	100%	100%
4	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	5.784.000	2.975.442	5.784.000	2.975.442	100%	100%
-	Thuế giá trị gia tăng	2.950.000	1.476.755	2.950.000	1.476.755	100%	100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	35.000	15.619	35.000	15.619	100%	100%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.635.000	1.319.068	2.635.000	1.319.068	100%	100%
-	Thuế tài nguyên	164.000	164.000	164.000	164.000	100%	100%
5	Thuế thu nhập cá nhân	6.565.000	3.286.407	6.565.000	3.286.407	100%	100%
6	Lệ phí trước bạ	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	100%	100%
7	Thuế bảo vệ môi trường	1.030.000	309.368	1.030.000	309.368	100%	100%
-	Thu từ hàng hóa nhập khẩu	412.000	0	412.000	0	100%	
-	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	618.000	309.368	618.000	309.368	100%	100%
8	Thu phí, lệ phí	530.000	350.000	530.000	350.000	100%	100%
-	Phí lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thực hiện	180.000	0	180.000	0	100%	
-	Phí lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện	350.000	350.000	350.000	350.000	100%	100%

STT	Nội dung các khoản thu	Dự toán năm		Dự toán sau điều chỉnh		SO SÁNH %	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=3/1</i>	<i>6=4/2</i>
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0		
10	Thuế nhà đất	90.000	90.000	90.000	90.000	100%	100%
11	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	700.000	700.000	700.000	700.000	100%	100%
12	Thu tiền sử dụng đất	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	100%	100%
13	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.000	1.000	1.000	1.000	100%	100%
14	Thu khác ngân sách	740.000	470.000	740.000	470.000	100%	100%
15	Thu KHCB, tiền bán nhà thuộc SHNN	0	0	0	0		
16	Thu từ thu nhập sau thuế	505.000	505.000	505.000	505.000	100%	100%
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	150.000	117.800	150.000	117.800	100%	100%
18	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	100%	100%
-	Thuế giá trị gia tăng	530.000	530.000	530.000	530.000	100%	100%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	180.000	180.000	180.000	180.000	100%	100%
-	Thu từ thu nhập sau thuế	500.000	500.000	500.000	500.000	100%	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	520.000	520.000	520.000	520.000	100%	
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	21.450.000	0	21.450.000	0	100%	
-	Thuế xuất khẩu	131.000	0	131.000	0	100%	
-	Thuế nhập khẩu	2.573.000	0	2.573.000	0	100%	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	40.000	0	40.000	0		
-	Thuế bảo vệ môi trường	80.000	0	80.000	0		
-	Thuế giá trị gia tăng	18.611.000		18.611.000			
-	Khác: (Lệ phí,...)	15.000	0	15.000	0		

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023 ĐỢT 1

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Dự toán đầu năm	Dự toán sau điều chỉnh	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI	27.997.633	31.014.061	3.016.428	111%
A	Chi cân đối ngân sách địa phương:	26.062.833	28.742.896	2.680.063	110%
I	Chi đầu tư phát triển:	11.108.405	12.789.007	1.680.602	115%
-	Chi đầu tư XDCB tập trung	4.561.007	4.680.182	119.175	103%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.511.429	3.764.226	252.797	107%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.925.969	1.960.969	35.000	102%
-	Chi đầu tư phát triển khác	110.000	208.045	98.045	189%
-	Ghi ghi tiền thuê đất	-	1.175.585	1.175.585	
-	Bội chi	1.000.000	1.000.000	-	100%
II	Chi thường xuyên. Trong đó	14.452.936	15.005.397	552.461	104%
-	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	5.925.528	5.925.406	(122)	100%
-	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	119.481	189.913	70.432	159%
III	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	-	-	-	
IV	Dự phòng ngân sách	498.582	498.582	-	100%
V	Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910	449.910	447.000	15461%
VI	Chi trả nợ lãi vay đầu tư CSHT	-	-	-	
B	Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	1.934.800	1.934.800	-	100%
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.934.800	1.934.800	-	100%
2	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và một số chương trình mục tiêu	-	-	-	
C	Chi nộp ngân sách cấp trên		336.365		



Phụ lục IV

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ HUYỆN NĂM 2023 (ĐỢT 1)

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm	Dự toán sau điều chỉnh	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH				
I	Nguồn thu ngân sách	22.221.704	25.238.132	3.016.428	114%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	17.903.175	17.903.175	0	100%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.043.529	2.043.529	0	100%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0	0	0	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.043.529	2.043.529	0	100%
3	Thu kết dư	1.275.000	2.499.252	1.224.252	196%
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	263.794	263.794	
5	Thu tiền sử dụng đất các dự án năm trước (ghi thu)	0	1.528.382	1.528.382	
6	Bội chi	1.000.000	1.000.000	0	100%
II	Chi ngân sách	22.221.704	25.238.132	3.016.428	114%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	14.685.747	17.181.556	2.495.809	117%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	7.535.957	8.056.576	520.619	107%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	6.689.357	6.689.357	0	100%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	846.600	1.367.219	520.619	161%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			0	
III	Bội chi NSDP	0	0	0	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN			0	
I	Nguồn thu ngân sách	13.311.886	13.832.505	520.619	104%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	5.775.929	5.775.929	0	100%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.535.957	8.056.576	520.619	107%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	6.689.357	6.689.357	0	100%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	846.600	1.367.219	520.619	161%
3	Thu kết dư			0	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			0	
II	Chi ngân sách	13.311.886	13.832.505	520.619	104%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	13.311.886	13.832.505	520.619	104%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			0	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			0	
-	Chi bổ sung có mục tiêu			0	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			0	

Phụ lục V

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023 (ĐỢT 1)**

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI	31.014.061	17.181.556	13.832.505
A	Chi cân đối ngân sách địa phương:	28.742.896	14.910.391	13.832.505
I	Chi đầu tư phát triển:	12.789.007	8.471.107	4.317.900
1	Chi đầu tư XDCB tập trung	4.680.182	2.807.482	1.872.700
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.764.226	2.315.226	1.449.000
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.960.969	964.769	996.200
4	Chi đầu tư phát triển khác	208.045	208.045	-
5	Ghi ghi tiền thuê đất	1.175.585	1.175.585	
6	Bội chi	1.000.000	1.000.000	
II	Chi thường xuyên. Trong đó	15.005.397	5.757.992	9.247.405
1	Chi An ninh - Quốc phòng địa phương	821.911	238.408	583.503
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	5.925.406	1.409.720	4.515.686
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số	1.782.112	1.613.478	168.634
4	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	189.913	189.913	-
5	Chi sự nghiệp văn hóa	194.801	125.030	69.771
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	212.560	180.909	31.651
7	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	112.559	78.797	33.762
8	Chi đảm bảo xã hội	991.829	312.624	679.205
9	Chi sự nghiệp kinh tế	1.608.900	690.216	918.684
10	Sự nghiệp quản lý môi trường	830.683	152.701	677.982
11	Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	2.104.793	703.631	1.401.162
12	Chi khác ngân sách	229.930	62.565	167.365
III	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	-	-	-
IV	Dự phòng ngân sách	498.582	231.382	267.200
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	449.910	449.910	0
VI	Chi trả nợ lãi vay đầu tư CSHT	-	-	-
B	Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	1.934.800	1.934.800	0
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.934.800	1.934.800	-
2	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và một số chương trình mục tiêu	-	-	-
C	Chi nộp ngân sách cấp trên	336.365	336.365	-



Phụ lục VI

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023 (ĐỢT 1)

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	Tổng cộng
1	Xây dựng cơ bản		1.547.557
		Bổ sung vốn được thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh	119.175
		Giảm kế hoạch vốn dự án đấu giá 100 tỷ	(100.000)
		Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất tiền bồi thường hỗ trợ đất	352.797
		Ghi thu ghi chi tiền thuê đất tiền bồi thường hỗ trợ đất	1.175.585
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vận tải Vĩnh Phú		647
		Hỗ trợ lãi suất vay vốn các DA đầu tư phương tiện vận tải bằng xe buýt năm 2020 và năm 2021	647
3	Công ty TNHH DVDL Hoàng Hà D.L		520
		Hỗ trợ lãi suất vay vốn các DA đầu tư phương tiện vận tải bằng xe buýt năm 2020 và năm 2021	520
4	Hợp tác xã Dịch vụ Vận tải Đoàn Kết		291
		Hỗ trợ lãi suất vay vốn các DA đầu tư phương tiện vận tải bằng xe buýt năm 2020 và năm 2021	291
5	Ngân hàng Chính sách xã hội		55.000
		Bổ sung vốn ủy thác cho vay các đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo và đối tượng chính sách năm 2023	55.000
6	Quỹ Bảo vệ môi trường		24.747
		Cấp vốn điều lệ	24.747
7	Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh		1.840
		Hỗ trợ lãi suất cho vay các công trình điện trung thế nông thôn đợt 1 năm 2023	1.840
8	Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã		50.000
		Cấp vốn điều lệ	50.000
	Tổng		1.680.602

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHỌ TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023 (ĐỢT 1)

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh



Đơn vị tính: triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	SỰ NGHIỆP Y TẾ	SỰ NGHIỆP KHÓA HỌC CÔNG NGHỆ	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA	SỰ NGHIỆP PHÁT HUY TRUYỀN HÌNH	SỰ NGHIỆP ĐÀM BẢO XÃ HỘI	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG NG	QUẢN LÝ HCNN- ĐẢNG - ĐOÀN THỂ	SỰ NGHIỆP AN NINH	SỰ NGHIỆP QUỐC PHÒNG	SỰ NGHIỆP TDĐT	SỰ NGHIỆP KHÁC	CHI KHÁC	Nộp ngân sách cấp trên	QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	Tổng
1	Ban Dân tộc									775								775
2	Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai									338								338
3	Ban quản lý dự án Bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh							6.000										6.000
4	Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh							1.257										1.257
5	Ban Quản lý khu công nghệ cao sinh học			17														17
6	Ban Thi đua - Khen thưởng									998								998
7	Ban Tôn giáo									1.047								1.047
8	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh											42.661						42.661
9	Bộ Tài chính															336.365		336.365
10	Chi cục Văn thư - Lưu trữ									171								171
11	Chi Hội nhạc sĩ Việt Nam tỉnh Đồng Nai														26			26
12	Công an tỉnh			37.113						69	10.260							47.442
13	Cục Hải quan Đồng Nai	15																15
14	Cục Quản lý thị trường														20			20
15	Đài Phát thanh và Truyền hình					21.240												21.240
16	Hội Chiến sĩ Cách mạng bị địch bắt tù đầy									1								1

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DAY NGHỀ	SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA	SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	QUẢN LÝ HCNN- ĐẢNG - ĐOÀN THỂ	SỰ NGHIỆP AN NINH	SỰ NGHIỆP QUỐC PHÒNG	SỰ NGHIỆP P.TD.TT	SỰ NGHIỆP KHÁC	CHI KHÁC	Nộp ngân sách cấp trên	QUỸ DỰ TRÚ TÀI CHÍNH	Tổng
17	Hội Dacam/Dioxin								450								450
18	Hội hỗ trợ gia đình liệt sĩ								197								197
19	Hội Khuyến học								14								14
20	Hội Liên hiệp các tổ chức hữu nghị								499								499
21	Hội Luật gia								1.460								1.460
22	Hội Người mù								281								281
23	Hội Nhà báo tỉnh								160								160
24	Hội Nông dân								114								114
25	Hội Văn học nghệ thuật								1.240								1.240
26	Kho bạc Nhà nước tỉnh Đồng Nai	15															15
27	Liên đoàn Lao động tỉnh			67													67
28	Liên hiệp các Hội KHKT								171								171
29	Liên minh Hợp tác xã								41								41
30	Nhà Xuất bản Đồng Nai			1.215													1.215
31	Quỹ Bảo vệ môi trường							1.175									1.175
32	Sở Công thương						272		611								883
33	Sở Giáo dục và Đào tạo	30.590	1.384														31.974
34	Sở Kế hoạch và Đầu tư	130							940								1.070
35	Sở Khoa học Công nghệ								279								279
36	Sở Lao động- Thương binh và Xã hội					11.449			53								11.502
37	Sở Ngoại vụ	458							26								484
38	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		5.630				10.493		646								16.769
39	Sở Tài chính								1.467								1.467
40	Sở Tài nguyên và Môi trường								1.470								65.845
41	Sở Thông tin và Truyền thông		13.954				2.922	64.375	517								17.393
42	Sở Tư pháp								2.019								2.019
43	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	2.123		17.260			780		1.199			13.374					34.736
44	Sở Xây dựng								4.156								4.156
45	Sở Y tế																179.339
46	Thanh tra tỉnh								3.974								3.974

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	SỰ NGHIỆP Y TẾ	SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA	SỰ NGHIỆP PHÁT HUY TRUYỀN HÌNH	SỰ NGHIỆP ĐÀM BẢO XÃ HỘI	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	QUẢN LÝ HCNN - ĐẢNG - ĐOÀN THỂ	SỰ NGHIỆP AN NINH	SỰ NGHIỆP QUỐC PHÒNG	SỰ NGHIỆP P TDTT	SỰ NGHIỆP KHÁC	CHI KHÁC	Nộp ngân sách trên	QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	Tổng
47	Tỉnh đoàn									2.810								2.810
48	Trung tâm Trợ giúp pháp lý													32				32
49	Trường Đại học Đồng Nai	38.892																38.892
50	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh									64								64
51	Văn phòng Tỉnh ủy									5.475								5.475
52	Văn phòng UBND tỉnh				64													64
53	Quỹ dự trữ tài chính																447.000	447.000
54	Hội Liên hiệp Phụ nữ									314								314
	Tổng	72.223	179.339	58.098	18.606	21.240	11.449	21.724	65.550	34.046	10.260	42.661	13.374	32	46	336.365	447.000	1.332.013



Phụ lục VIII

DỰ TOÁN PHÂN BỐ CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ
NĂM 2023 (ĐỢT 1)

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Bổ sung vốn cho khối huyện			Khác
			Tổng	Bổ sung vốn đầu tư	Bổ sung vốn sự nghiệp	
A	B	1=2+5	2=3+4	3	4	5
1	Thành phố Biên Hòa	69.769	69.769	-	69.769	-
2	Huyện Vĩnh Cửu	28.997	28.997	13.589	15.408	-
3	Huyện Trảng Bom	76.155	76.155	49.699	26.456	-
4	Huyện Thống Nhất	33.169	33.169	12.575	20.594	-
5	Huyện Định Quán	68.169	68.169	34.699	33.470	-
6	Huyện Tân Phú	54.585	54.585	27.096	27.489	-
7	Thành phố Long Khánh	18.818	18.818	1.098	17.720	-
8	Huyện Xuân Lộc	61.643	61.643	32.212	29.431	-
9	Huyện Cẩm Mỹ	47.415	47.415	20.213	27.202	-
10	Huyện Long Thành	38.062	38.062	20.308	17.754	-
11	Huyện Nhơn Trạch	23.837	23.837	3.511	20.326	-
TỔNG SỐ		520.619	520.619	215.000	305.619	-